Đào tạo năng lực dạy học cho sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực thực hiện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

Trịnh Thúy Giang[1], Mai Quốc Khánh[2]

[1] Email: trinhthuygiang159@gmail.com
[2] Email: maiquockhanhdhsphn@gmail.com
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: *Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lí luận về năng lực, năng lực dạy học và căn cứ xác định năng lực dạy học cần hình thành cho sinh viên đại học sư phạm như các nhiệm vụ dạy học của giáo viên ở trường phổ thông, chương trình giáo dục phổ thông mới, chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên phổ thông hiện nay trước yêu cầu đổi mới giáo dục, nhóm tác giả xác định hệ thống các năng lực dạy học cần hình thành cho sinh viên đại học sư phạm. Mỗi năng lực thành phần là những công việc, nhiệm vụ dạy học cụ thể mà sinh viên phải thực hiện được, coi đó như chuẩn đầu ra mà sinh viên phải đạt được.*

TỪ KHÓA: **Năng lực dạy học; đào tạo năng lực dạy học.**
Nhận bài 07/8/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 15/9/2019 → Duyệt đăng 25/10/2019.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới giáo dục phổ thông (GDPT) đã đặt ra những yêu cầu mới trong đào tạo giáo viên (GV) ở các trường sư phạm (SP). Điều đó khiến cho năng lực (NL) chuẩn đầu ra ở các trường SP hiện nay không còn phù hợp. Do vậy, việc nghiên cứu để xác định những chuẩn NL mới để đào tạo GV là hết sức cần thiết. NL dạy học là một trong các NL hết sức cơ bản và quan trọng trong số các NL nghề nghiệp của GV phổ thông. Với yêu cầu của chương trình GDPT hiện nay thì hệ thống NL này cũng cần phải thay đổi nhằm phát triển NL HS. Do đó, các trường SP hiện nay phải xem xét đến sự thay đổi hệ thống NL dạy học cần hình thành và phát triển cho sinh viên (SV), giúp SV sau khi tốt nghiệp thực hiện tốt chương trình GDPT mới và đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp GV trong các cơ sở GDPT. Với bối cảnh như vậy, bài viết nghiên cứu và xác định các NL dạy học cần hình thành cho SV đại học sư phạm (ĐHSP) hiện nay theo tiếp cận NL thực hiện.

Bài báo được hỗ trợ bởi đề tài "Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí đánh giá kĩ năng dạy học của SV trường ĐHSP đáp ứng Chương trình GDPT 2018" mã số HD1.6.4 do Tiến sĩ Mai Quốc Khánh làm chủ nhiệm.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực và năng lực thực hiện

Khái niệm "NL" đã được các nhà tâm lí học, giáo dục (GD) học, xã hội học xem xét từ lâu. Theo đó, NL không phải là một thuộc tính đơn nhất mà là tổng thể của nhiều yếu tố có liên hệ tác động qua lại với nhau như tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm đạo đức, giúp con người thực hiện, sáng tạo, thành công và hiệu quả một hoạt động nào đó.

Theo Weinert (2001): NL được thể hiện như một hệ thống khả năng, sự thành thạo hoặc những kĩ năng thiết yếu, có thể giúp con người đủ điều kiện vươn tới một mục đích cụ thể. Tác giả người Mĩ McLagan hiểu NL như là một tập hợp các kiến thức, thái độ, và kĩ năng hoặc cách chiến lược tư duy mà tập hợp này là cốt lõi và quan trọng cho việc tạo ra những sản phẩm đầu ra quan trọng. Theo Rogies, NL là biết sử dụng các nội dung và các kĩ năng trong một tình huống có ý nghĩa. Tác giả Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường cho rằng: "NL là khả năng thực hiện có hiệu quả và có trách nhiệm các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề thuộc các lĩnh vực nghề nghiệp, xã hội hay cá nhân trong những tình huống khác nhau trên cơ sở hiểu biết, kĩ năng, kĩ xảo và kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động" [1].

Từ việc phân tích trên, chúng ta có thể hiểu: "*NL là khả năng làm chủ những hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ và vận hành (kết nối) chúng một cách hợp lí vào thực hiện thành công nhiệm vụ hoặc giải quyết hiệu quả vấn đề đặt ra của cuộc sống*" [2]. Mặc dù các khái niệm trên không đề cập đến thuật ngữ "NL thực hiện", nhưng về cơ bản nội hàm của nó đã ám chỉ sự thực hiện một công việc nào đó trong thực tiễn.

Thuật ngữ "NL thực hiện" là thuật ngữ được dịch từ tiếng Anh (*Competency* hay *Competence*) hoặc tiếng Đức (*Handlungskompetenz*) dùng trong các tài liệu của nhiều tác giả trình bày về quan điểm GD, đào tạo theo tiếp cận NL thực hiện. Theo nghĩa thông thường, *"competency"* được nhiều từ điển Anh - Việt dịch là NL, khả năng. Tuy nhiên, ngày nay, thuật ngữ này được các nhà khoa học mở rộng nội hàm, không dừng ở khả năng của con người mà là "cái làm cho con người có thể làm được các công việc của nghề đó" là "sự thực hiện thành công các công việc của nghề". Nghiên cứu gần đây về NL thực hiện cho thấy: *NL thực*

hiện là kiến thức, kĩ năng, thái độ cần thiết, được kết hợp nhuần nhuyễn, không tách rời để thực hiện được các nhiệm vụ, công việc cụ thể của một nghề theo chuẩn đặt ra, trong những điều kiện nhất định. Các thành tố của NL thực hiện bao gồm: Kiến thức, kĩ năng, thái độ, chuẩn đánh giá và điều kiện để thực hiện công việc đó [3]. Cấu trúc chung của NL thực hiện được mô tả là sự kết hợp của 4 NL thành phần: NL chuyên môn, NL phương pháp, NL xã hội, NL cá thể [1]:

1/ *NL chuyên môn (Professional competency):* Là khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như khả năng đánh giá kết quả chuyên môn một cách độc lập, có phương pháp và chính xác về mặt chuyên môn. Nó được tiếp nhận qua việc học nội dung - chuyên môn và chủ yếu gắn với khả năng nhận thức và tâm lí vận động.

2/ *NL phương pháp (Methodical competency):* Là khả năng đối với những hành động có kế hoạch, định hướng mục đích trong việc giải quyết các nhiệm vụ và vấn đề. NL phương pháp bao gồm NL phương pháp chung và phương pháp chuyên môn. Trung tâm của phương pháp nhận thức là những khả năng tiếp nhận, xử lí, đánh giá, truyền thụ và trình bày tri thức. Nó được tiếp nhận qua việc học phương pháp luận - giải quyết vấn đề.

3/ *NL xã hội (Social competency):* Là khả năng đạt được mục đích trong những tình huống giao tiếp ứng xử xã hội cũng như trong những nhiệm vụ khác nhau trong sự phối hợp chặt chẽ với những thành viên khác. Nó được tiếp nhận qua việc học giao tiếp.

4/ *NL cá thể (Individual competency):* Là khả năng xác định, đánh giá được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của cá nhân, phát triển năng khiếu, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển cá nhân, những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các thái độ và hành vi ứng xử. Nó được tiếp nhận qua việc học cảm xúc - đạo đức và liên quan đến tư duy và hành động tự chịu trách nhiệm.

2.2. Năng lực dạy học

NL dạy học là một thành phần của NL SP và là NL quan trọng nhất của một nhà giáo. Theo tiếp cận NL thực hiện, NL dạy học của GV phổ thông là cơ sở để xây dựng chuẩn đầu ra của các trường SP, là tiêu chí để xây dựng và đánh giá các NL dạy học trong đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ SP. Tuy nhiên, hiện nay còn nhiều quan niệm khác nhau về cấu trúc, nội dung NL dạy học của nhà giáo, dẫn đến việc xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ SP còn dàn trải, nặng về lí thuyết, ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo đội ngũ GV. Theo tiếp cận NL thực hiện, NL dạy học của GV phải hướng vào sự thực hiện thành công, hiệu quả các nhiệm vụ, công việc dạy học của họ.

Với những phân tích trên, có thể hiểu: *NL dạy học là sự thực hiện thành công một nhiệm vụ dạy học hoặc giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra của thực tiễn dạy học, trên cơ sở vận dụng hợp lí, linh hoạt, mềm dẻo, sáng tạo những kiến thức, kĩ năng chuyên môn và chuẩn thái độ nghề nghiệp tương ứng.*

2.3. Cơ sở xác định năng lực dạy học cần hình thành cho sinh viên sư phạm

*** Các nhiệm vụ của dạy học của GV ở trường phổ thông** [4]:

Nhiệm vụ thứ nhất, *là* trang bị cho học sinh (HS) những tri thức khoa học hiện đại, những kĩ năng, kĩ xảo tương ứng về một lĩnh vực khoa học nhất định (những sự kiện khoa học, những tri thức lí thuyết, những tri thức thực hành, những tri thức đánh giá).Tri thức trang bị cho HS bao gồm: Những tri thức về tự nhiên, về xã hội, về tư duy, về cách thức hành động. Đó phải là những tri thức hệ thống, cơ bản, hiện đại, phản ánh những thành tựu mới nhất của các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật…phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Hệ thống kĩ năng, kĩ xảo cần rèn luyện cho HS bao gồm: Nhóm kĩ năng nhận thức (gắn với tri thức ở từng môn học): Kĩ năng tìm kiếm, khai thác thông tin (làm việc với sách và tài liệu, nghe và ghi chép, truy cập, khai thác thông tin trên mạng); Kĩ năng xử lí đánh giá thông tin; Kĩ năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn; Nhóm kĩ năng giao tiếp và quan hệ trong học tập: Kĩ năng trình bày ngôn ngữ bằng văn bản và bằng lời nói (trình bày các báo cáo về học tập, phát biểu trước nhiều người, thảo luận trong nhóm tập thể, đối thoại, giải quyết bất đồng); Kĩ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin; Khai thác tài nguyên qua phần mềm; Tham gia diễn đàn trên mạng; Sử dụng các mẫu thư từ, văn bản để trao đổi thông tin; Nhóm kĩ năng quản lí học tập: Kĩ năng tổ chức môi trường học tập cá nhân (chuẩn bị phương tiện học tập, bảo quản phương tiện học tập, sắp xếp điều kiện học tập); Kĩ năng hoạch định quá trình và hoạt động học tập (lập kế hoạch, quản lí thời gian).

Nhiệm vụ thứ 2, là phát triển NL hoạt động trí tuệ, đặc biệt là NL tư duy sáng tạo cho HS. Trong đó, cần quan tâm phát triển các thao tác trí tuệ, thể hiện ở NL vận dụng thành thạo các thao tác trí tuệ, đặc biệt là thao tác tư duy (phân tích, tổng hợp, so sánh, tổng hợp hóa, khái quát hóa...) vào làm bài tập, thực hành, thể hiện ở phát triển các phẩm chất của hoạt động trí tuệ (tính định hướng, bề rộng, chiều sâu của hoạt động trí tuệ, tính linh hoạt và tính mềm dẻo, tính độc lập, tính nhất quán, tính khái quát) trong phát hiện và giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

Nhiệm vụ thứ 3, hình thành cho HS cơ sở thế giới quan khoa học và các giá trị đạo đức và chuẩn mực xã hội. Với nhiệm vụ này, GV giúp HS thấy được ý nghĩa và hiệu quả của tri thức để ứng dụng vào cuộc sống, hình thành cho họ hệ thống những quan điểm phù hợp với chuẩn mực xã hội. GD cho HS những phẩm chất đạo đức phù hợp với chuẩn mực đạo đức, bao gồm các phẩm chất xã hội (thái độ tích cực của con người đối với tự nhiên, xã hội, con người), các phẩm chất cá nhân (nếp sống, thói quen, các ham muốn lành mạnh, tính tự chủ, tính kỉ luật, tính phê phán, tính quyết đoán...).

*** Chương trình GDPT mới** [5]:

Chương trình GDPT được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GD và đào tạo; Kế thừa và phát triển những ưu điểm của các

chương trình GDPT đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học GD và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển NL của những nền GD tiên tiến trên thế giới; Gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; Phù hợp với đặc điểm con người, văn hoá Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về GD; Tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của HS; Đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

Chương trình GDPT bảo đảm phát triển phẩm chất và NL người học thông qua nội dung GD với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; Hài hoà đức, trí, thể, mĩ; Chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; Tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; Thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức GD phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi HS, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu GD và phương pháp GD để đạt được mục tiêu đó.

Chương trình GDPT bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình GD mầm non, chương trình GD nghề nghiệp và chương trình GD ĐH. Chương trình GDPT được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là: 1/ Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung GD cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung GD và triển khai kế hoạch GD phù hợp với đối tượng GD và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội; 2/ Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và NL của HS, nội dung GD, phương pháp GD và việc đánh giá kết quả GD, không quy định quá chi tiết để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và GV phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình; 3/ Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

Chương trình GDPT cụ thể hoá mục tiêu GDPT, giúp HS làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại. Chương trình GD tiểu học giúp HS hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và NL; Định hướng chính vào GD về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Chương trình GD trung học cơ sở giúp HS phát triển các phẩm chất, NL đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kĩ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động. Chương trình GD trung học phổ thông giúp HS tiếp tục phát triển những phẩm chất, NL cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với NL và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

*** Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông** [6]:

Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã quy định rõ tại Điều 5 về tiêu chuẩn phát triển chuyên môn, nghiệp vụ với 05 tiêu chí như sau:

Tiêu chí 1: *Phát triển chuyên môn bản thân*

- Mức đạt: Đạt chuẩn trình độ đào tạo và hoàn thành đầy đủ các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn theo quy định; Có kế hoạch thường xuyên học tập, bồi dưỡng phát triển chuyên môn bản thân.
- Mức khá: Chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao NL chuyên môn của bản thân.
- Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GD.

Tiêu chí 2: *Xây dựng kế hoạch dạy học và GD theo hướng phát triển phẩm chất, NL HS*

- Mức đạt: Xây dựng được kế hoạch dạy học và GD;
- Mức khá: Chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và GD phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;
- Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và GD.

Tiêu chí 3: *Sử dụng phương pháp dạy học và GD theo hướng phát triển phẩm chất, NL HS*

- Mức đạt: Áp dụng được các phương pháp dạy học và GD phát triển phẩm chất, NL cho HS;
- Mức khá: Chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và GD đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế;
- Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và GD theo hướng phát triển phẩm chất, NL HS.

Tiêu chí 4: *Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, NL HS*

- Mức đạt: Sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS;

Bảng 1: Khảo sát NL đội ngũ GV giảng dạy 12 môn ở trường phổ thông

STT	Nội dung khảo sát	Tỉ lệ %			Điểm TB
		Đồng ý	Phân vân	Không	
1	Về cơ bản đáp ứng được yêu cầu	81,8	18,2	0,0	2,8
2	Đang có nhiều bất cập về chuyên môn	31,8	40,9	27,3	2,0
3	Đang có chiều hướng tích cực	59,1	40,9	0,0	2,6
4	NL dạy học của GV còn yếu	13,8	51,9	27,3	1,9
5	Các phương pháp dạy học mới chưa được triển khai	4,6	54,5	40,9	1,6

(Nguồn: Bộ GD&ĐT, (2015), Những vấn đề chung về phát triển chương trình đào tạo GV (Tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các cơ sở đào tạo GV phổ thông về phát triển chương trình đào tạo), tr.200).

- Mức khá: Chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, NL HS;
- Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HS.

Tiêu chí 5:*Tư vấn và hỗ trợ HS*

- Mức đạt: Hiểu các đối tượng HS và nắm vững quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ HS; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ HS trong hoạt động dạy học và GD;
- Mức khá: Thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng HS trong hoạt động dạy học và GD;
- Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ HS trong hoạt động dạy học và GD.

*** Thực trạng NL của đội ngũ GV phổ thông hiện nay trước yêu cầu đổi mới GD** [7]:

Theo kết quả khảo sát NL của đội ngũ GV giảng dạy 12 môn ở trường phổ thông của Bộ GD&ĐT, chúng ta thấy như sau (xem Bảng 1):

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, có 31,8% cho rằng GV đang có nhiều bất cập về chuyên môn, 27,3% không thừa nhận điều này và 40,9% ý kiến còn phân vân. Điều này cho thấy

Bảng 2: Các NL DH của GV theo yêu cầu đổi mới

Các NL DH của GV theo yêu cầu đổi mới	Mức độ đạt được %			
	Đã vững chắc	Có, nhưng chưa vững chắc	Chưa có	Khó đánh giá
1. NL phát triển chương trình nhà trường, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa.	10,0	36,0	54,0	0,0
2.NL dạy học theo định hướng phát triển NL HS.	24,3	47,4	28,3	0,0
3. NL dạy học phân hoá.	18,9	44,7	36,4	0,0
4. NL dạy học tích hợp, lồng ghép.	10,3	59,4	27,3	2,0
5. NL DH theo phương thức hoạt động trải nghiệm sáng tạo.	5,5	52,7	41,8	0,0
6 NL tổ chức tự học, tự nghiên cứu cho HS.	16,2	67,6	16,2	0,0
7.NL sử dụng công nghệ thông tin (máy tính, Internet, mạng xã hội…) trong dạy học.	27,0	66,3	6,7	0,0
8. NL đổi mới, sáng tạo, cải tiến chất lượng DH.	16,2	39,3	40,5	4,0
9. NL giao tiếp và kiểm soát cảm xúc trong DH.	21,7	44,6	28,7	5,4
10. NL thích ứng với các điều kiện DH khác nhau.	20,4	39,1	40,5	0,0
11. NL xây dựng môi trường học tập (tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, cởi mở, thân thiện, hợp tác, thuận lợi, an toàn…).	27,1	44,6	28,3	0,0
12. NL chuyển giao kinh nghiệm DH cho đồng nghiệp, phát triển nghề của tổ bộ môn, của trường.	17,5	51,3	31,2	0,0

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực trạng tháng 7 năm 2016. Đề tài cấp Trường - MS: SPHN 16-01- Viện Nghiên cứu SP, Trường ĐHSP Hà Nội).

sự bất cập về chuyên môn của GV là một vấn đề cần giải quyết. Về NL dạy học của GV, có 13,8% đánh giá là còn yếu, 27,3% không đồng ý điều đó, nhưng tỉ lệ phân vân khá cao (51,9%). Điều này cho thấy, mức độ tin tưởng vào NL dạy học của GV chưa được khẳng định rõ ràng.

Về việc triển khai thực hiện các phương pháp dạy học (PPDH) mới, tuy có 40,9 % ý kiến không đồng ý (tức thừa nhận các PPDH mới đã được triển khai), nhưng có tới 54,5% ý kiến vẫn còn phân vân. Như vậy, việc GV thực hiện các PPDH mới vẫn còn là vấn đề chưa được khẳng định rõ ràng. Để đánh giá các NL dạy học theo yêu cầu đổi mới chương trình GDPT, theo một nghiên cứu gần đây, cho thấy (xem Bảng 2):

Nhìn vào Bảng 2, chúng ta thấy, tuy GV đã có những NL cần thiết để đáp ứng với yêu cầu đổi mới GD phổ thông, nhưng số GV có NL vững chắc chỉ đạt trên dưới 20%. Những NL đã có nhưng chưa vững chắc vẫn chiếm tỉ lệ khá cao (trên dưới 60%). Tỉ lệ GV chưa có các NL DH theo yêu cầu đổi mới cũng còn khá nhiều (nhất là các NL về phát triển chương trình (54%); NL DH theo phương thức trải nghiệm sáng tạo (41,8%); NL đổi mới, sáng tạo, cải tiến chất lượng DH và NL thích ứng với các điều kiện DH khác nhau cũng có tới 40,5% GV chưa có được).

Về các NL DH tích hợp, lồng ghép, liên môn có tới gần 60% GV đều cho rằng chưa vững chắc. Qua các đợt tập huấn, bồi dưỡng GV do Bộ GD&ĐT tổ chức gần đây, báo chí trong nước cũng đã phản ánh: "Hầu hết GV đều mơ màng về tích hợp, liên môn và có những GV đến nay vẫn chưa hiểu rõ tích hợp, liên môn là gì.

Như vậy, với những cơ sở trên, cần nghiên cứu và xem xét lại hệ thống các NL dạy học cần đào tạo hiện nay ở các trường SP, đặc biệt là ở các trường ĐHSP theo tiếp cận NL thực hiện để phát triển NL cho HS.

2.3. Các năng lực dạy học cần đào tạo cho sinh viên đại học sư phạm hiện nay theo tiếp cận năng lực thực hiện

(1) NL xây dựng kế hoạch dạy học môn học, tài liệu dạy học đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT

- NL xác định mục tiêu môn học: Xác định mục tiêu môn học phù hợp với chuẩn phẩm chất và NL HS.
- NL xác định cấu trúc và nội dung môn học: Nội dung và cấu trúc môn học phù hợp với đặc điểm đối tượng dạy học để đạt chuẩn đầu ra.
- NL xây dựng đề cương chi tiết môn học**:** Xây dựng đề cương chi tiết môn học phù hợp với chương trình GDPT và đặc điểm HS, đặc trưng của môn học.
- NL xây dựng tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn HS tự học

(2) NL xây dựng kế hoạch bài học theo tiếp cận NL, phù hợp với đặc điểm HS và môi trường dạy học

- NL hiểu đối tượng dạy học và môi trường dạy học: Phân tích, đánh giá và phân hóa được HS và phân tích được đặc điểm môi trường dạy học.
- NL xác định mục tiêu bài học: Xác định mục tiêu của bài giảng đạt được các mục tiêu môn học theo định hướng phát triển NL, phù hợp với đối tượng HS và môi trường dạy học.
- NL phân tích nội dung bài học: Xác định nội dung cơ bản của bài học sát mục tiêu bài học và phân tích được dưới các góc độ: Triết học; Tâm lí học; GD học; Lí luận dạy học.
- NL tích hợp nội dung dạy học: Liên hệ, lồng ghép với kiến thức của nhiều môn học, vận dụng kiến thức liên môn, thiết kế chủ đề dạy học nhằm định hướng HS giải quyết những vấn đề của thực tiễn.
- NL lựa chọn phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học: Xác định phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, phương tiện, kĩ thuật dạy học phù hợp với bài học và đặc điểm HS, điều kiện dạy và học để phát triển NL HS.
- NL thiết kế hoạt động dạy và học: Thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS và phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học.
- NL thiết kế bài tập đánh giá kết quả bài học: Xây dựng được các bài tập thực hành, thảo luận để đánh giá kết quả học tập của HS.

(3) NL thực hiện kế hoạch bài học theo tiếp cận NL và quản lí hành vi của HS trong lớp học

- NL sử dụng phương pháp, phương tiện, kĩ thuật dạy học: Sử dụng thuần thục các phương pháp và kĩ thuật dạy học hiện đại trên lớp theo định hướng phát triển NL HS.
- NL sử dụng các hình thức tổ chức dạy học: Sử dụng đa dạng các hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt là tổ chức thành thạo, hiệu quả hoạt động nhóm.
- NL cập nhật, mở rộng tri thức, gắn tri thức lí thuyết với thực tiễn cuộc sống và tổ chức hoạt động trải nghiệm cho HS.
- NL kích thích tính tích cực, chủ động sáng tạo, tư duy phê phán của HS.
- NL thu thập và xử lí các thông tin phản hồi trong dạy học, làm chủ cảm xúc và hành động của bản thân.
- NL giao tiếp: Sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ có hiệu quả, tạo lập và duy trì sự tương tác giữa GV và HS.
- NL quan sát và điều chỉnh hành vi không mong đợi của HS trong lớp học.
- NL xử lí các tình huống SP trong quá trình dạy học.
- NL sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học: sử dụng đa dạng và hiệu quả các phương tiện công nghệ trong dạy học.

(4) NL đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển NL HS

- NL thiết kế công cụ đánh giá phù hợp với môn học để đánh giá kết quả học tập: Xây dựng được tiêu chí, thang đánh giá; Xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập gắn với thực tiễn để đánh giá NL HS.
- NL sử dụng phương pháp đánh giá: Sử dụng thành thạo các phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS.
- NL kết hợp đánh giá các hoạt động học tập của HS theo chuẩn phẩm chất và NL.
- NL thực hiện đánh giá quá trình để hỗ trợ, cải tiến việc dạy và học.
- NL hướng dẫn giám sát HS tự đánh giá.

(5) NL tổ chức hoạt động tự học, tự nghiên cứu cho HS

- Hướng dẫn, giám sát HS thực hiện các nhiệm vụ tự học và nghiên cứu khoa học.

- Hướng dẫn, giám sát HS thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm.

(6) NL tham vấn, tư vấn học tập cho HS trong quá trình dạy học

- Hỗ trợ HS về kiến thức, kĩ năng môn học.
- Giúp đỡ HS vượt qua các khó khăn trong học tập.
- Hỗ trợ HS phương pháp học tập và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

(7) NL thích ứng với các điều kiện dạy học khác nhau

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học trong mọi điều kiện, phương tiện dạy học.
- Đáp ứng được các yêu cầu về chyên môn, nghiệp vụ với mọi đối tượng HS và nhà trường.

(8) NL xây dựng môi trường học tập cho HS: Tạo dựng môi trường học tập dân chủ, cởi mở, thân thiện, hợp tác, thuận lợi, an toàn.

(9) NL chuyển giao kinh nghiệm dạy học cho đồng nghiệp: Thiết kế được nội dung và phương thức chuyển giao kinh nghiệm dạy học cho đồng nghiệp

(10) NL tự đánh giá và giám sát việc dạy học của bản thân

- Phân tích những điểm mạnh, những hạn chế trong dạy học của bản thân và có minh chứng kèm theo.
- Tự điều chỉnh được những mặt hạn chế của bản thân trong dạy học.

Như vậy, hệ thống các NL dạy học nêu trên vừa cụ thể hóa những công việc SV phải làm được, vừa có thể coi là những chỉ báo đánh giá mức độ đạt được các NL đó.

3. Kết luận

Đào tạo NL dạy học theo tiếp cận NL thực hiện ở các trường ĐHSP hiện nay là hết sức cần thiết, theo đó, SV sẽ được hình thành và phát triển các NL dạy học đã được cụ thể hóa thành các công việc, nhiệm vụ cụ thể của thực tiễn ở trường phổ thông. Điều này không những giúp SV thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học của mình sau khi tốt nghiệp, mà còn đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông theo yêu cầu đổi mới GD hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1] Bernd Meier- Nguyễn Văn Cường, (2014), *Lí luận dạy học hiện đại,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2] Nguyễn Công Khanh - Đào Thị Oanh, (2015), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Vũ Xuân Hùng, (2016), *Về hệ thống năng lực dạy học của nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo tiếp cận năng lực thực hiện*, Tạp chí Khoa học Dạy nghề, số 30.

[4] Phan Thị Hồng Vinh - Trần Thị Tuyết Oanh - Từ Đức Văn - Vũ Lệ Hoa - Nguyễn Thị Tình - Trịnh Thúy Giang - Nguyễn Thị Thanh Hồng, (2017), *Giáo trình Giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*.

[6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trong các cơ sở giáo dục phổ thông*.

[7] Phạm Thị Kim Anh, (2016), *Thực trạng năng lực đội ngũ giáo viên phổ thông trung học trước yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Kỉ yếu hội thảo quốc tế của Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.

TRAINING TEACHING COMPETENCE FOR TEACHER STUDENTS OF EDUCATION UNIVERSITIES BASED ON COMPETENCE APPROACH TO MEET THE REQUIREMENTS OF GENERAL EDUCATION REFORMS

Trinh Thuy Giang[1], Mai Quoc Khanh[2]

[1] Email: trinhthuygiang159@gmail.com
[2] Email: maiquockhanhdhsphn@gmail.com

Hanoi National University of Education
136 Xuan Thuy, Cau Giay district, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Based on the theoretical research on competence, teaching competence and the basis for determining such competencies that should be formed for teacher students of education universities as teachers' tasks in schools, the new general education curriculum, high school teachers' professional standards, the current status of high school teachers' competences meeting the demand of educational reforms, we have defined the system of teaching competences needed for teacher students. Each component competency is a specific task and a teaching task that students must perform, considering them as the output standards to be achieved by the students.*

KEYWORDS: Teaching competence; training teaching competence.